

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 12-3-2018

V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Nô;
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa: Bà Bò Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên tiến hành phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 423/2017/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2017 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2018, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị D, sinh năm 1990; địa chỉ thường trú: A, xã P, huyện T, tỉnh Quảng Trị; tạm trú: Tổ 2, khu phố ÔĐ, phường TH, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phan Văn T, sinh năm 1988; địa chỉ thường trú: Xóm 4, xã N, huyện TK, tỉnh Nghệ An; tạm trú: Tổ 2, khu phố ÔĐ, phường TH, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; địa chỉ nơi làm việc: Công ty TNHH Z Việt Nam - Đường số 28, khu Công nghiệp V, xã VT, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 10 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị D và ông Phan Văn T chung sống với nhau vào năm 2012 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện TK, tỉnh Nghệ An ngày 19/7/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, ông T

thường uống rượu qua đêm không về nhà, không quan tâm chăm lo tới gia đình, vợ con, thậm chí còn đánh bà D, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Bà D đã nhiều lần khuyên bảo ông T nhưng ông T vẫn không thay đổi. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 8/2017 đến nay. Bà D nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông Phan Văn T.

Về con chung: Bà D và ông T có 01 con chung tên Phan Văn Gia B, sinh ngày 12/3/2017. Khi ly hôn, bà D yêu cầu nuôi con chung. Về cấp dưỡng nuôi con, bà D không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02 tháng 01 năm 2018, ông Phan Văn Thiết trình bày:

Về hôn nhân: Ông Phan Văn T thống nhất với lời trình bày của bà Lê Thị D về thời gian chung sống, kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn nhưng hiện tại vợ chồng không còn sống khoảng 05 tháng nay. Trước yêu cầu ly hôn của bà D, ông T không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông T và bà D có 01 con chung tên Phan Văn Gia B, sinh ngày 12/3/2017, hiện tại đang sống cùng bà D. Khi ly hôn, ông T không đồng ý để bà D nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định. Đại diện viện Kiểm sát không có yêu cầu và kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Bà Lê Thị D và ông Phan Văn T chung sống với nhau vào năm 2012 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện TK, tỉnh Nghệ An ngày 19/7/2012 theo giấy chứng kết hôn số 018/2012 ngày 19/7/2012, là hôn nhân hợp pháp. Bà D và ông T xác định vợ chồng không còn sống cùng nhau nên mâu thuẫn giữa bà D và ông T trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, bà D yêu cầu ly hôn ông T là có căn cứ. Về con chung, bà D yêu cầu được nuôi dưỡng con chung con chung Phan Văn Gia B, sinh ngày 12/3/2017, xét thấy con chung Phan Văn Gia B chưa được 36 tháng tuổi, hiện tại con chung đang sống cùng bà D và bà D đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc con chung đảm bảo phát triển về mọi mặt nên bà D yêu cầu được nuôi con chung là có căn cứ. Về cấp dưỡng nuôi con, đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Phan Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Lê Thị D và ông Phan Văn T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện TK, tỉnh Nghệ An ngày 19/7/2012 theo giấy chứng kết hôn số 018/2012 ngày 19/7/2012, là hôn nhân hợp pháp. Bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn. Ông T không đồng ý ly hôn và xác định vợ chồng không còn sống chung. Xét thấy, ông T không đồng ý ly hôn nhưng quá trình tố tụng tại Tòa án, ông T không đến tham gia phiên hoà giải và tham gia phiên tòa cho thấy ông T không muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình, đồng thời tại phiên tòa bà D kiên quyết ly hôn. Do vậy, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân của bà D và ông T mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc bà D yêu cầu ly hôn với ông T là có căn cứ theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà D yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Phan Văn Gia B, sinh ngày 12/3/2017. Xét thấy, con chung Phan Văn Gia B, chưa đủ 36 tháng tuổi, hiện tại con chung đang sống cùng bà D, bà D đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Do vậy, yêu cầu nuôi con chung của bà D là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị D phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng:

- Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị D được ly hôn ông Phan Văn T.
2. Về con chung: Giao con chung Phan Văn Gia B, sinh ngày 12/3/2017 cho bà Lê Thị D trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị D về việc không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Thị D và ông Phan Văn T đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.
4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị D phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0013359 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.
6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã TU(01);
- Chi cục THADS thị xã TU (01);
- UBND xã N, huyện TK, tỉnh Nghệ An (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu VT, HS (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mộng Tuyết

